

# Chứng khoán Việt Nam

## Thông tin thị trường chuyên sâu

### Báo cáo ngày

#### Xu hướng thị trường:

##### Nhóm ngân hàng dậy sóng

Đà tăng nổi tiếp trong phiên giao dịch ngày Thứ Tư, với động lực tăng điểm mạnh mẽ đến từ nhóm Ngân hàng và VIC. VIC tăng hơn 4% và đóng góp 16 điểm vào mức tăng 30 điểm của chỉ số. Bên cạnh đó, nhiều cổ phiếu ngân hàng cũng tăng tốt và thu hút dòng tiền, tiêu biểu là TCB trước thông tin bán 15% vốn cho nhà đầu tư chiến lược, HDB hay VPB... Nhìn chung, chỉ số VN-Index đã dứt phá khỏi vùng kháng cự 1,800 và kỳ vọng sẽ tiếp tục hồi phục lên các mốc cao hơn. Thanh khoản đi ngang quanh mức bình quân 20 phiên và khối ngoại quay lại bán ròng không đáng kể.

Kết thúc phiên giao dịch, chỉ số VN-Index tăng 29.91 điểm (+1.67%), đóng phiên ở 1,821.32 điểm; HNX-Index giảm 0.69 điểm (-0.24%), đạt 281.96 điểm. Thanh khoản tổng ba sàn đạt 20.9 nghìn tỷ đồng, tương ứng khoảng 795 triệu cổ phiếu được giao dịch. Khối ngoại bán ròng nhẹ 35 tỷ đồng, nổi bật là các cổ phiếu CTG (-78 tỷ đồng), ACB (-78 tỷ đồng), VHM (-61 tỷ đồng). Ngược lại, các cổ phiếu được mua ròng tiêu biểu là FPT (+203 tỷ đồng), TCB (+130 tỷ đồng) và PNJ (+100 tỷ đồng).

VIC (+4.31%), TCB (+6.87%), VCB (+1.52%) là ba mã cổ phiếu đóng góp nhiều nhất để nâng đỡ chỉ số VN-Index. Ở chiều ngược lại, VPL (-1.70%), MSB (-1.60%), LPB (-2.76%) là ba mã lấy đi nhiều điểm nhất của chỉ số.

**Góc nhìn kỹ thuật:** Sau một số phiên tích lũy, VN-Index đã chính thức vượt vùng kháng cự tâm lý 1,800 điểm và đóng cửa tại 1,821 điểm, qua đó củng cố tín hiệu tích cực của xu hướng ngắn hạn. Thanh khoản chưa có sự cải thiện rõ rệt trong phần lớn thời gian giao dịch, với dòng tiền chủ yếu gia nhập mạnh hơn trong phiên chiều.

Các chỉ báo động lượng cũng tiếp tục cải thiện. MACD duy trì trên đường tín hiệu và histogram mở rộng theo chiều dương, cho thấy lực mua vẫn chiếm ưu thế. Sau nhịp tăng mạnh này, VN-Index đang tiến gần vùng kháng cự tiếp theo 1,830-1,850 điểm, do đó các nhịp rung lắc hoặc chốt lời ngắn hạn có thể xuất hiện. Trong trường hợp điều chỉnh, vùng 1,790-1,800 điểm sẽ trở thành hỗ trợ gần, trong khi vùng hỗ trợ mạnh hơn nằm quanh 1,760-1,770 điểm, tương ứng với khu vực MA10 và MA20.

**Ở trường hợp tích cực trung hạn:** Trong kịch bản lạc quan, triển vọng lạm phát bớt căng thẳng hơn sẽ tạo dư địa cho chính sách tiền tệ linh hoạt hơn, hỗ trợ mặt bằng định giá thị trường. Các doanh nghiệp duy trì tăng trưởng lợi nhuận tốt, đang giao dịch ở mức định giá phù hợp dù lãi suất nội địa vẫn neo cao, có thể là cơ hội đầu tư tốt cho mục tiêu trung - dài hạn. Với kịch bản này, VN-Index được kỳ vọng hướng tới vùng 2,000 - 2,100 điểm trong nửa cuối năm 2026. Tuy vậy, các phiên phục hồi trong tuần còn lại của tháng 7 phải cho thấy lực cầu bắt đầu mạnh mẽ.

**Ở trường hợp cơ sở trung hạn:** Ngược lại, nếu áp lực bán ròng từ khối ngoại tiếp tục kéo dài, đồng thời lãi suất nội địa tiếp tục tăng khiến thanh khoản thị trường suy giảm, VN-Index có thể thiếu vắng dòng tiền mới mang tính tích cực và nhiều khả năng sẽ đi ngang tích lũy trong biên độ 1,750 - 1,850 điểm trong nửa cuối năm 2026. Nhóm VIC, VHM suy yếu có thể khiến VN-Index quay trở lại test cận dưới của biên sideways trước đó quanh mức 1,580 - 1,600 điểm. Bên cạnh đó, căng thẳng địa chính trị Iran - Mỹ tái leo thang cùng khả năng Fed duy trì lãi suất cao có thể là những yếu tố bên ngoài góp phần củng cố kịch bản tiêu cực này, tạo áp lực lên tỷ giá và dòng vốn ngoại vào các thị trường mới nổi như Việt Nam.

**Chiến lược:** Nhà đầu tư có thể tận dụng các nhịp điều chỉnh của thị trường để giải ngân từng phần, đồng thời duy trì tỷ trọng tiền mặt hợp lý nhằm quản trị rủi ro và sẵn sàng gia tăng vị thế khi xu hướng thị trường xác nhận hồi phục. Nhà đầu tư nên hạn chế sử dụng đòn bẩy (margin) để bắt đáy khi thị trường có thể hình thành đáy thứ hai. Ngoài ra, các phiên hồi kỹ thuật sẽ là cơ hội để nhà đầu tư cơ cấu lại danh mục với các doanh nghiệp kinh doanh không đúng như kỳ vọng.



Các chỉ số chính trên thị trường chứng khoán Việt Nam (tỷ đồng)

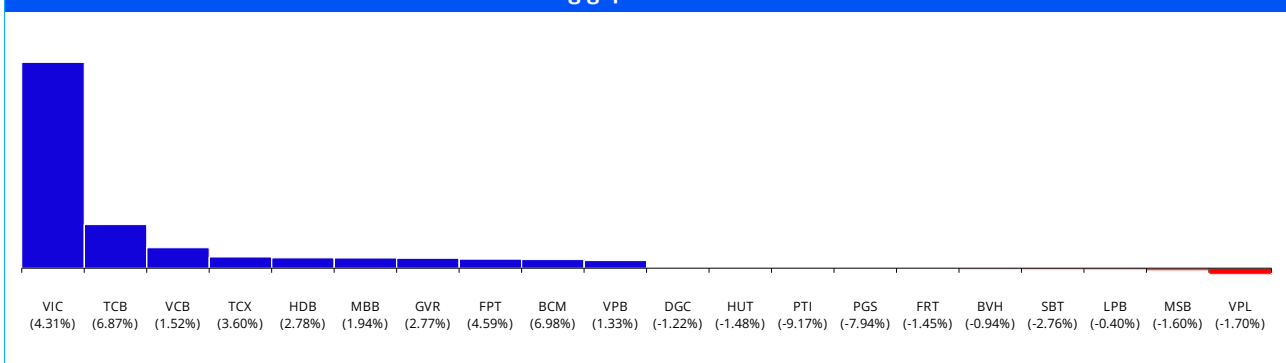
| Index       | Giá   | %ID  | %1M | %1Yr. | PER  | PBR | Vốn hóa   |
|-------------|-------|------|-----|-------|------|-----|-----------|
| VN-Index    | 1,821 | 1.7  | 8.0 | 9.2   | 13.6 | 2.0 | 8,613,973 |
| VN30 Index  | 1,970 | 1.7  | 7.7 | 6.5   | 11.4 | 2.0 | 6,507,905 |
| VN Midcap   | 1,976 | 0.5  | 7.1 | -21.6 | 12.5 | 1.2 | 1,352,330 |
| VN Smallcap | 1,267 | 0.1  | 4.0 | -20.5 | 11.5 | 0.8 | 300,990   |
| HNX Index   | 282   | -0.2 | 3.3 | 2.2   | 18.1 | 1.6 | 417,484   |
| UpCom       | 127   | 0.1  | 0.8 | 16.6  | 13.4 | 1.8 | 653,470   |

| Nhóm ngành (tỷ đồng) |      |      |       |        |      |     |           |
|----------------------|------|------|-------|--------|------|-----|-----------|
| Nhóm ngành           | %ID  | %1M  | %YTD  | %1 YR. | PER  | PBR | Vốn hóa   |
| Bán lẻ               | 1.6  | 80.7 | 48.5  | 1.7    | 30.3 | 5.7 | 257,166   |
| Bảo hiểm             | -0.6 | 2.8  | 6.5   | 1.0    | 14.1 | 1.7 | 59,158    |
| Bất động sản         | 3.0  | 3.7  | 17.8  | 1.9    | 35.4 | 3.7 | 2,738,003 |
| CNTT                 | 2.5  | 7.5  | -23.5 | 0.7    | 13.1 | 2.8 | 136,507   |
| Dầu khí              | 0.4  | 8.5  | 5.5   | 1.1    | 24.6 | 2.5 | 65,704    |
| Dịch vụ tài chính    | 1.8  | 3.0  | 2.1   | 1.4    | 24.5 | 2.6 | 433,593   |
| Tiện ích             | 0.5  | 12.5 | 5.9   | 1.1    | 14.3 | 2.0 | 342,977   |
| Du lịch và Giải trí  | 0.3  | -0.4 | -17.4 | 1.0    | 30.5 | 8.4 | 311,503   |
| Hàng & DV CN         | 0.8  | 5.6  | -2.7  | 0.9    | 12.6 | 1.6 | 164,011   |
| Hàng CN & Gia dụng   | 0.7  | 16.3 | -26.5 | 0.8    | 8.0  | 1.2 | 42,533    |
| Hóa chất             | 1.8  | 13.6 | 11.0  | 0.9    | 16.0 | 1.7 | 212,629   |
| Ngân hàng            | 1.5  | 5.0  | 0.8   | 0.9    | 9.4  | 1.6 | 2,626,833 |
| Ô tô và phụ tùng     | -0.8 | 4.0  | -10.6 | 0.8    | 3.3  | 0.8 | 14,248    |
| Tài nguyên Cơ bản    | 1.0  | 1.1  | -7.3  | 0.9    | 13.2 | 1.3 | 227,639   |
| Thẩm mỹ & Đồ uống    | 0.1  | 2.4  | -9.5  | 1.4    | 22.3 | 3.4 | 622,597   |
| Truyền thông         | 0.4  | 0.5  | -23.9 | 0.6    | 21.0 | 0.8 | 2,045     |
| Xây dựng và Vật liệu | 0.3  | 2.8  | -11.5 | 0.8    | 10.7 | 1.2 | 127,917   |
| Y tế                 | -0.4 | 1.4  | -10.4 | 0.9    | 17.0 | 1.9 | 36,146    |

| Tiền tệ và hàng hóa |        |      |      |       |       |       |       |
|---------------------|--------|------|------|-------|-------|-------|-------|
|                     | Tỷ giá | %1D  | %1W  | %1M   | %3M   | %YTD  | %1Yr. |
| Dollar index        | 99     | 0.0  | 0.1  | -2.5  | -0.2  | 0.6   | 0.7   |
| USD/JPY             | 159    | -0.1 | 0.5  | -2.9  | -0.2  | 1.4   | 7.8   |
| USD/CNY             | 7      | 0.0  | -0.1 | -0.6  | -1.0  | -3.8  | -6.0  |
| KRW/USD             | 1,384  | 0.0  | -0.3 | -5.7  | -8.2  | -3.9  | -0.7  |
| EUR/USD             | 1      | 0.0  | 0.0  | -2.6  | -0.4  | 0.6   | -0.3  |
| USD/VND             | 26,098 | -0.1 | -0.3 | -0.8  | -0.9  | -0.8  | -1.0  |
| Dầu Thô             | 80     | -2.6 | -6.5 | -10.1 | -14.5 | 39.8  | 26.9  |
| Xăng                | 322    | -1.2 | -1.2 | -5.3  | -0.2  | 88.5  | 51.5  |
| Khí đốt             | 3      | 1.2  | -0.4 | -2.4  | -3.2  | -24.0 | 3.1   |
| Coal                | 132    | 0.1  | 1.5  | 0.8   | -0.3  | 22.5  | 18.3  |
| Vàng                | 4,629  | -0.6 | 2.5  | 13.6  | 2.7   | 7.2   | 36.4  |
| Thép cuộn TQ        | 3,334  | -0.1 | 1.6  | 1.5   | -2.8  | 2.0   | -3.4  |

Nguồn: Bloomberg

### Đóng góp vào VN Index



#### [Analyst]

Nhi Nguyen

(84-28) 6299 - 8000

nhi.ntt@shinhan.com

Theo dõi Zalo của SSV  
để cập nhật báo cáo mới nhất



Quét mã QR hoặc  
click để theo dõi

# Điểm tin thị trường

## Tin tức nổi bật

- 1. HPG – Nguyên vật liệu:** Luật Dầu khí sửa đổi có hiệu lực từ 1/3/2027 giúp hoàn thiện khung pháp lý cho năng lượng ngoài khơi. Điều này hỗ trợ triển khai các dự án điện gió ngoài khơi do VinEnerg và Hòa Phát đề xuất.
- 2. NVL – Bất động sản:** Novaland đang vay 1,527 tỉ đồng tại PVCombank với lãi suất 15.96%/năm trong năm thứ hai. Khoản vay này được bảo đảm bằng quyền tài sản từ bốn dự án tại Mũi Né cùng cổ phần liên quan.
- 3. BCM – Bất động sản:** Becamex góp 436,5 tỷ đồng tương đương 30% vốn vào Công ty TNHH Phát Triển Công Nghiệp Đô Thị Xanh VSIP. Doanh nghiệp này có vốn điều lệ 1,455 tỷ đồng để đầu tư hạ tầng khu công nghiệp Vĩnh Lập giai đoạn 1.
- 4. BID – Ngân hàng:** BIDV đã phân phối thành công hơn 498 triệu cổ phiếu cho 67,641 cổ đông từ nguồn vốn chủ sở hữu. Việc này giúp ngân hàng nâng vốn điều lệ lên hơn 77,782 tỷ đồng.
- 5. ACB – Ngân hàng:** ACB ký kết hợp tác với VINASME nhằm hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận tài chính, công nghệ và thị trường. ACB triển khai các chương trình tín dụng ưu đãi với lãi suất thấp hơn tối thiểu 1%/năm so với thông thường.
- 6. FPT – Công nghệ:** Ngày 25/8, FPT khởi công Tổ hợp Giáo dục tại Điện Biên trên diện tích 2,1ha. Dự án đào tạo đa cấp bậc từ phổ thông đến sau đại học, tập trung lĩnh vực công nghệ và dự kiến vận hành từ quý I/2028.
- 7. VIX – Dịch vụ tài chính:** Tại ngày 30/6/2026, Chứng khoán VIX sở hữu 33 triệu cổ phiếu TCB với giá gốc 1,030 tỷ đồng. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này đạt hơn 1,105 tỷ đồng vào cuối quý 2.
- 8. VJC – Vận tải:** Top 10 doanh nghiệp tư nhân hàng không – logistics đóng góp hơn 4,000 tỷ đồng ngân sách năm 2025, tăng 53% so với năm trước. Vietjet Air dẫn đầu với 1.800 tỷ đồng, theo sau là Gemadept với 564 tỷ đồng.
- 9. HDB – Ngân hàng:** HDBank dự kiến tăng vốn điều lệ lên tối đa 72,069 tỷ đồng thông qua phát hành cổ phiếu trả cổ tức và chào bán riêng lẻ. VikkiBankS cũng đang chào bán 300 triệu cổ phiếu để nâng vốn điều lệ lên 3,500 tỷ đồng.

## Cổ phiếu nổi bật trong ngày

### Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - TCB

**TCB – Ngân hàng:** Các ngân hàng đang đẩy mạnh tăng vốn điều lệ với khoảng 8 tỷ cổ phiếu dự kiến lên sàn. Techcombank, VPBank và MB dẫn đầu cuộc đua khi đồng loạt hướng tới mục tiêu vượt ngưỡng 100,000 tỷ đồng vốn điều lệ.



# Xu hướng dòng tiền

| Luân chuyển dòng tiền giữa các nhóm ngành (tỷ đồng) |                               |                                          |  |  |      |           |           |           |                   |
|-----------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------|--|--|------|-----------|-----------|-----------|-------------------|
| STT                                                 | Nhóm ngành                    | % Thay đổi thanh khoản trung bình 1 tuần |  |  |      | 8/25/2026 | 8/26/2026 | TB 1 tuần | Xu hướng 10 phiên |
| 1                                                   | Công nghệ Thông tin           |                                          |  |  | 64.3 | 343       | 740       | 451       |                   |
| 2                                                   | Ngân hàng                     |                                          |  |  | 37.9 | 3,708     | 5,143     | 3,731     |                   |
| 3                                                   | Y tế                          |                                          |  |  | 34.1 | 44        | 59        | 44        |                   |
| 4                                                   | Bất động sản                  |                                          |  |  | 23.9 | 4,115     | 3,790     | 3,059     |                   |
| 5                                                   | Truyền thông                  |                                          |  |  | 15.1 | 4         | 5         | 4         |                   |
| 6                                                   | Dầu khí                       |                                          |  |  | 13.6 | 603       | 763       | 671       |                   |
| 7                                                   | Hóa chất                      |                                          |  |  | 10.0 | 401       | 411       | 374       |                   |
| 8                                                   | Du lịch và Giải trí           |                                          |  |  | 8.3  | 205       | 213       | 196       |                   |
| 9                                                   | Điện, nước & xăng dầu khí đốt |                                          |  |  | 5.1  | 303       | 277       | 263       |                   |
| 10                                                  | Bảo hiểm                      |                                          |  |  | 2.0  | 47        | 47        | 47        |                   |
| 11                                                  | Dịch vụ tài chính             | -9.0                                     |  |  |      | 2,622     | 1,893     | 2,079     |                   |
| 12                                                  | Tài nguyên Cơ bản             | -12.9                                    |  |  |      | 697       | 531       | 609       |                   |
| 13                                                  | Xây dựng và Vật liệu          | -13.2                                    |  |  |      | 539       | 370       | 426       |                   |
| 14                                                  | Bán lẻ                        | -15.1                                    |  |  |      | 273       | 287       | 338       |                   |
| 15                                                  | Ô tô và phụ tùng              | -16.5                                    |  |  |      | 27        | 25        | 30        |                   |
| 16                                                  | Hàng cá nhân & Gia dụng       | -20.5                                    |  |  |      | 1,050     | 293       | 368       |                   |
| 17                                                  | Hàng & Dịch vụ Công nghiệp    | -22.8                                    |  |  |      | 1,052     | 736       | 953       |                   |

| Top 5 cổ phiếu có giá trị giao dịch đột biến 1 tuần |                  |                     |                    |     |      |       |                    |                |          |
|-----------------------------------------------------|------------------|---------------------|--------------------|-----|------|-------|--------------------|----------------|----------|
| Mã                                                  | Tên doanh nghiệp | Nhóm ngành          | % Thay đổi         |     |      |       | Thống kê giao dịch |                |          |
|                                                     |                  |                     | Giá đóng cửa price | %1D | %1W  | %YTD  | % Thay đổi GTGD    | GTGD (tỷ đồng) | Xu hướng |
| VIC                                                 | VinGroup         | Bất động sản        | 230,000            | 4.3 | 15.0 | 35.6  | 124                | 2,235.9        |          |
| TCB                                                 | Techcombank      | Ngân hàng           | 33,450             | 6.9 | 7.9  | -2.1  | 289                | 1,272.3        |          |
| FPT                                                 | FPT Corp         | Công nghệ Thông tin | 72,600             | 2.7 | 5.4  | -23.2 | 107                | 733.8          |          |
| CTG                                                 | VietinBank       | Ngân hàng           | 31,850             | 1.1 | 2.7  | -9.5  | 103                | 381.6          |          |
| VCB                                                 | Vietcombank      | Ngân hàng           | 60,300             | 1.5 | 5.1  | 5.7   | 72                 | 430.4          |          |

| Top 5 cổ phiếu có khối lượng giao dịch đột biến 1 tuần |                              |                         |                    |      |     |       |                    |                      |          |
|--------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------|------|-----|-------|--------------------|----------------------|----------|
| Mã                                                     | Tên doanh nghiệp             | Nhóm ngành              | % Thay đổi         |      |     |       | Thống kê giao dịch |                      |          |
|                                                        |                              |                         | Giá đóng cửa price | %1D  | %1W | %YTD  | % Thay đổi KLGD    | KL giao dịch (x1000) | Xu hướng |
| TCB                                                    | Techcombank                  | Ngân hàng               | 33,450             | 6.9  | 7.9 | -4.2  | 274.5              | 39167.00             |          |
| OGC                                                    | Tập đoàn Đại Dương           | Dịch vụ tài chính       | 2,330              | 6.9  | 8.4 | -37.0 | 261.4              | 653.10               |          |
| RYG                                                    | Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia | Xây dựng và Vật liệu    | 9,070              | -0.2 | 0.2 | -11.9 | 580.1              | 397.80               |          |
| GIL                                                    | XNK Bình Thạnh               | Hàng cá nhân & Gia dụng | 8,040              | 2.3  | 4.0 | -40.9 | 271.5              | 323.80               |          |
| ITC                                                    | Đầu tư kinh doanh Nhà        | Bất động sản            | 10,300             | 0.5  | 1.5 | -25.6 | 263.5              | 178.80               |          |

| Top mua bán ròng của khối ngoại trong ngày (tỷ đồng) |     |     |        |  | Giao dịch của khối ngoại (tỷ đồng) |         |         |              |
|------------------------------------------------------|-----|-----|--------|--|------------------------------------|---------|---------|--------------|
|                                                      |     |     |        |  | Ngày                               | Mua     | Bán     | Mua-Bán ròng |
| <b>Top bán ròng</b>                                  |     |     |        |  | <b>Top mua ròng</b>                |         |         |              |
| (78.11)                                              | CTG | FPT | 202.96 |  | 8/26/2026                          | 2,146.4 | 2,182.0 | -35.6        |
| (77.91)                                              | ACB | TCB | 136.04 |  | 8/25/2026                          | 2,207.7 | 1,927.8 | 279.9        |
| (61.29)                                              | VHM | PNJ | 99.97  |  | 8/24/2026                          | 1,785.3 | 1,609.0 | 176.3        |
| (59.09)                                              | VCB | VIC | 78.58  |  | 8/21/2026                          | 2,185.8 | 2,146.3 | 39.6         |
| (52.66)                                              | STB | SSI | 41.23  |  | 8/20/2026                          | 1,069.5 | 1,686.6 | -617.0       |
| (41.26)                                              | BID | HPG | 40.96  |  | 8/19/2026                          | 1,092.1 | 1,803.6 | -711.5       |
| (35.41)                                              | POW | GAS | 21.51  |  | 8/18/2026                          | 1,179.8 | 1,948.1 | -768.3       |
| (33.38)                                              | TCX | KDH | 19.99  |  | 8/17/2026                          | 1,313.0 | 1,915.6 | -602.6       |
| (29.87)                                              | MBB | TCH | 19.32  |  | 8/14/2026                          | 2,094.7 | 2,972.9 | -878.1       |
| (24.78)                                              | NLG | HCM | 18.65  |  | 8/13/2026                          | 2,275.5 | 2,848.7 | -573.3       |
|                                                      |     |     |        |  | 8/12/2026                          | 1,650.2 | 1,335.8 | 314.4        |
|                                                      |     |     |        |  | 8/11/2026                          | 1,265.6 | 2,035.0 | -769.4       |
|                                                      |     |     |        |  | 8/10/2026                          | 1,794.6 | 2,074.5 | -279.9       |
|                                                      |     |     |        |  | 8/7/2026                           | 2,221.6 | 2,297.7 | -76.1        |
|                                                      |     |     |        |  | 8/6/2026                           | 1,634.0 | 1,754.0 | -119.9       |
|                                                      |     |     |        |  | 8/5/2026                           | 3,144.0 | 2,645.8 | 498.3        |

Nguồn: Finpro

Chứng chỉ quỹ ETF

| Thống kê giao dịch chứng chỉ quỹ ETF nội địa |                            |                  |           |       |       |        |         |                |                      |  |
|----------------------------------------------|----------------------------|------------------|-----------|-------|-------|--------|---------|----------------|----------------------|--|
| Stt                                          | Tên quỹ                    | Mã chứng chỉ quỹ | Giá (VND) | %1D   | %1M   | YTD    | KLGD    | GTGD (tỷ đồng) | Thanh khoản 10 phiên |  |
| 1                                            | DCVFMVN30 ETF Fund         | E1VFN30          | 35,290    | 1.0%  | 6.9%  | -2.2%  | 392,100 | 13.7           |                      |  |
| 2                                            | SSIAM VNX50 ETF            | FUESSV50         | 29,190    | 1.0%  | 3.9%  | 2.7%   | 700     | 0.0            |                      |  |
| 3                                            | SSIAM VNFIN LEAD ETF       | FUESSVFL         | 29,100    | 0.8%  | 8.0%  | -4.2%  | 45,700  | 1.3            |                      |  |
| 4                                            | DCVFMVN Diamond ETF        | FUEVFVND         | 34,850    | 1.0%  | 9.8%  | -9.0%  | 265,000 | 9.2            |                      |  |
| 5                                            | VinaCapital VN100 ETF      | FUEVN100         | 25,750    | 0.4%  | 3.6%  | 0.9%   | 29,000  | 0.7            |                      |  |
| 6                                            | VinaCapital VN100 ETF      | FUESSV30         | 24,950    | 1.1%  | 3.4%  | -2.1%  | 9,200   | 0.2            |                      |  |
| 7                                            | MAFN VN30 ETF              | FUEMAV30         | 24,250    | 1.0%  | 5.9%  | -2.3%  | 1,800   | 0.0            |                      |  |
| 8                                            | IPAAM VN100 ETF            | FUEIP100         | 12,570    | 0.3%  | -0.4% | 1.0%   | 500     | 0.0            |                      |  |
| 9                                            | KIM Growth VN30 ETF        | FUEKIV30         | 14,000    | 4.7%  | 12.0% | 1.7%   | 2,000   | 0.0            |                      |  |
| 10                                           | DCVFMVN Mid Cap ETF        | FUEDCMID         | 12,140    | -1.4% | 7.0%  | -18.0% | 4,300   | 0.1            |                      |  |
| 11                                           | KIM Growth VNFINSELECT ETF | FUEKIVFS         | 17,440    | 0.0%  | 2.0%  | -0.7%  | 0       | n.a            |                      |  |
| 12                                           | MAFM VNDIAMOND ETF         | FUEMAVND         | 14,790    | 0.2%  | 3.6%  | -9.3%  | 3,500   | 0.1            |                      |  |
| 13                                           | FPT CAPITAL VNX50 ETF      | FUEFCV50         | 14,500    | -2.0% | -0.1% | 0.7%   | 2,400   | 0.0            |                      |  |
| 14                                           | KIM GROWTH VN DIAMOND ETF  | FUEKIVND         | 12,610    | n.a   | 9.6%  | -12.3% | 0       | n.a            |                      |  |
| 15                                           | Bao Viet Fund VN Diamond   | FUEBFVND         | n.a       | n.a   | 0.7%  | 0.7%   | 0       | n.a            |                      |  |
| 16                                           | An Bình Fund VN Diamond    | FUEABVND         | 10,200    | 0.0%  | -3.8% | -5.6%  | 0       | n.a            |                      |  |

Tỷ suất lợi nhuận của các ETF và VNINDEX



| Thống kê chứng chỉ quỹ ETF nội địa |                            |                 |                |                 |                     |                              |                              |                          |                      |      |                     |        |        |                              |
|------------------------------------|----------------------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------------|------------------------------|------------------------------|--------------------------|----------------------|------|---------------------|--------|--------|------------------------------|
| Stt                                | Tên quỹ                    | Công ty quản lý | Ngày thành lập | Mô phỏng chỉ số | Tài sản (triệu USD) | Dòng vốn ròng 1M (triệu USD) | Dòng vốn ròng 3M (triệu USD) | Tỷ suất lợi nhuận 1Y (%) | Độ lệch chuẩn 1Y (%) | Beta | Lợi suất cổ tức (%) | PB (x) | PE (x) | Tỷ trọng top 10 cổ phiếu (%) |
| 1                                  | DCVFMVN30 ETF Fund         | DCVFM           | 8/14/2014      | VN30TR          | 2                   | 65,720                       | 42,920                       | 8.8                      | 21.3                 | 0.9  | 2.22                | 2.0    | 10.9   | 61.7                         |
| 2                                  | SSIAM VNX50 ETF            | SSIAM           | 12/15/2014     | VNX50IX         | 203,329             | 51,748                       | 51,748                       | 4.4                      | 26.9                 | 0.8  | 1.64                | 1.8    | 13.7   | 52.3                         |
| 3                                  | SSIAM VNFIN LEAD ETF       | SSIAM           | 2/24/2020      | VNFL            | 587,229             | 50,364                       | 42,106                       | -15.2                    | 27.1                 | 1.0  | 2.02                | 1.3    | 8.1    | 87.4                         |
| 4                                  | DCVFMVN Diamond ETF        | DCVFM           | 5/12/2020      | VND             | 11,337,777          | 103,569                      | 118,368                      | -12.8                    | 24.8                 | 0.9  | 2.63                | 1.6    | 8.6    | 84.2                         |
| 5                                  | VinaCapital VN100 ETF      | Vinacapital     | 6/16/2020      | VN100           | 661,487             | -                            | -                            | 3.0                      | 21.8                 | 0.8  | 2.22                | 1.7    | 10.2   | 51.1                         |
| 6                                  | VinaCapital VN100 ETF      | SSIAM           | 7/27/2020      | VN30            | 255,615             | 9,555                        | 14,323                       | 7.5                      | 24.9                 | 0.7  | 2.30                | 2.0    | 10.9   | 62.9                         |
| 7                                  | MAFN VN30 ETF              | MAFM            | 12/8/2020      | VN30            | 536,186             | (94,897)                     | (98,095)                     | 8.2                      | 24.2                 | 1.0  | 1.88                | 2.0    | 11.3   | 70.2                         |
| 8                                  | IPAAM VN100 ETF            | I.P.A           | 10/12/2021     | VN100           | 66,318              | -                            | -                            | 8.8                      | 52.3                 | 1.0  | 1.61                | 1.8    | 11.6   | 52.1                         |
| 9                                  | KIM Growth VN30 ETF        | KIM             | 1/6/2022       | VN30TR          | 2,413,585           | (53,680)                     | (116,692)                    | 11.8                     | 26.9                 | 1.0  | 1.73                | 1.8    | 11.7   | 58.9                         |
| 10                                 | DCVFMVN Mid Cap ETF        | DCVFM           | 9/29/2022      | VN70            | 287,609             | 1,184                        | (18,609)                     | -22.1                    | 29.7                 | 0.8  | 1.66                | 1.2    | 10.6   | 37.1                         |
| 11                                 | KIM Growth VNFINSELECT ETF | KIM             | 11/3/2022      | VNFS            | 234,903             | (3,445)                      | (25,060)                     | -9.7                     | 29.6                 | 0.9  | 1.97                | 1.4    | 8.8    | 71.1                         |
| 12                                 | MAFM VNDIAMOND ETF         | MAFM            | 3/2/2023       | VND             | 196,118             | (24,572)                     | (78,253)                     | -9.0                     | 27.1                 | 0.9  | 2.27                | 1.8    | 9.8    | 87.6                         |
| 13                                 | FPT CAPITAL VNX50 ETF      | FPTF            | 5/25/2023      | VNX50IX         | n.a                 | -                            | -                            | -1.7                     | 40.4                 | 0.6  | n.a                 | n.a    | n.a    | n.a                          |
| 14                                 | KIM GROWTH VN DIAMOND ETF  | KIMF            | 4/24/2024      | VND             | 70,374              | n.a                          | n.a                          | -14.2                    | 27.5                 | 1.0  | 1.94                | 2.0    | 12.8   | 81.7                         |
| 15                                 | Bao Viet Fund VN Diamond   | BVF             | #N/A           | N/A             | VND                 | n.a                          | n.a                          | n.a                      | 0.7                  | 0.6  | n.a                 | n.a    | n.a    | n.a                          |
| 16                                 | An Bình Fund VN Diamond    | ABF             | 8/16/2024      | VND             | n.a                 | n.a                          | n.a                          | -15.7                    | 24.2                 | 0.6  | n.a                 | n.a    | n.a    | n.a                          |

Nguồn: Bloomberg



## SEOUL

Shinhan Securities Corp.  
Shinhan Investment Tower  
70, Youido-dong, Yongdeungpo-gu,  
Seoul, Korea 150-712  
Tel : (82-2) 3772-2700, 2702  
Fax : (82-2) 6671-7573

## NEW YORK

Shinhan Investment America Inc.  
1325 Avenue of the Americas Suite 702,  
New York, NY 10019  
Tel : (1-212) 397-4000  
Fax : (1-212) 397-0032

## HONG KONG

Shinhan Investment Asia Ltd.  
Unit 7705 A, Level 77  
International Commerce Centre  
1 Austin Road West  
Kowloon, Hong Kong  
Tel : (852) 3713-5333  
Fax : (852) 3713-5300

## INDONESIA

PT Shinhan Sekuritas Indonesia  
30th Floor, IFC 2, Jl. Jend. Sudirman Kav.  
22-23, Jakarta, Indonesia  
Tel : (62-21) 5140-1133  
Fax : (62-21) 5140-1599

## SHANGHAI

Shinhan Investment Corp.  
Shanghai Representative Office  
Room 104, Huaneng Union Mansion No.958,  
Luijiazui Ring Road, PuDong, Shanghai, China  
Tel : (86-21) 6888-9135/6  
Fax : (86-21) 6888-9139

## HO CHI MINH

Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd.  
18th Floor, The Mett Tower, 15 Tran Bach Dang Street, Thu Thiem  
Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Vietnam  
Tel : (84-8) 6299-8000  
Fax : (84-8) 6299-4232

## HA NOI

Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd.  
Hanoi Branch  
2nd Floor, Leadvisors Building, No. 41A Ly Thai To, Ly Thai To Ward,  
Hoan Kiem District, Hanoi, Vietnam  
Tel : (84-8) 6299-8000



### Thông báo tuân thủ

- Tôi/chúng tôi, với tư cách là chuyên viên/các chuyên viên chuẩn bị bản báo cáo này, cam kết nội dung trình bày ở trên phản ánh chính xác quan điểm của tôi/chúng tôi về các chủ đề chứng khoán và tổ chức phát hành được thảo luận trong bài nghiên cứu. Hơn nữa, tôi/chúng tôi cũng xác nhận rằng bài báo cáo này được soạn thảo mà không phải chịu bất kỳ áp lực hoặc sự can thiệp bất hợp lý nào từ bên ngoài.
- Bản báo cáo này là tài liệu tham khảo cho đầu tư dựa trên các dữ liệu trong quá khứ, vì thế những biến động giá cổ phiếu trong tương lai có thể khác với các xu hướng đã được hình thành.
- Các dữ liệu này phản ánh chính xác quan điểm của người phụ trách nghiên cứu và phân tích về chứng khoán của doanh nghiệp, nhưng các quan điểm và những ước tính này có thể có sai sót. Vì vậy, việc lựa chọn cổ phiếu và đưa ra quyết định đầu tư cuối cùng nên phụ thuộc vào chính mỗi nhà đầu tư.
- Các dữ liệu nghiên cứu và phân tích chỉ được gửi tới cho khách hàng của chúng tôi, do đó không được phép sao chép, chuyển tiếp, hay gửi lại cho các đơn vị khác trong mọi trường hợp mà chưa được sự cho phép của chúng tôi.

### Miễn trừ trách nhiệm

- Báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing dành cho thị trường / chứng khoán Việt Nam được thực hiện và phát hành bởi Phòng Phân Tích của Công ty Chứng Khoán Shinhan Việt Nam, công ty được cấp giấy phép đầu tư của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam. Chuyên viên phân tích, người thực hiện và phát hành báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing, được cấp chứng chỉ hành nghề và được quản lý bởi UBCKNN Việt Nam. Báo cáo này không được sao chép, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Chứng Khoán Shinhan Việt Nam.
- Báo cáo này được viết nhằm mục đích chỉ cung cấp thông tin. Bản báo cáo này không nên và không được diễn giải như một đề nghị mua hoặc bán hoặc khuyến khích mua hoặc bán bất cứ khoản đầu tư nào. Khi xây dựng bản báo cáo này, chúng tôi hoàn toàn đã không cân nhắc về các mục tiêu đầu tư, tình hình tài chính hoặc các nhu cầu cụ thể của các nhà đầu tư. Cho nên khi đưa ra các quyết định đầu tư cho riêng mình, các nhà đầu tư nên dựa vào đánh giá cá nhân hoặc tư vấn của chuyên gia tư vấn tài chính độc lập của mình và tùy theo tình hình tài chính cá nhân, mục tiêu đầu tư và các quan điểm thích hợp khác trong từng hoàn cảnh. Công ty Chứng Khoán Shinhan Việt Nam không đảm bảo nhà đầu tư sẽ đạt được lợi nhuận hoặc được chia sẻ lợi nhuận từ các khoản đầu tư. Công ty Chứng Khoán Shinhan Việt Nam, hoặc các bên liên quan, và các nhân sự cấp cao, giám đốc và nhân viên tuyên bố miễn trừ trách nhiệm với các khoản lỗ hoặc tổn thất liên quan đến việc sử dụng toàn bộ hoặc một phần báo cáo này. Thông tin và nhận định có thể thay đổi bất cứ lúc nào mà không cần báo trước và có thể khác hoặc ngược với quan điểm được thể hiện trong các mảng kinh doanh khác của Công ty Chứng Khoán Shinhan Việt Nam. Quyết định đầu tư cuối cùng phải dựa trên các đánh giá cá nhân của khách hàng, và báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing không thể được sử dụng như là chứng cứ cho các tranh chấp pháp lý liên quan đến các quyết định đầu tư.
- Bản quyền © 2020 của Công ty Chứng Khoán Shinhan Việt Nam. Báo cáo này không được sao chép, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Chứng Khoán Shinhan Việt Nam.